

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XNK TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số: **4 9/2019-TH1-NCBTT**  
V/v: **CBTT BCTC kiểm toán năm 2018**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38264009 Fax: 024.38259894
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Quyên**  
Địa chỉ: số 60 phố Yên Bái 1, phường Phố Huế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
6. Nội dung thông tin công bố: BCTC kiểm toán năm 2018 của trụ sở chính Công ty và BCTC kiểm toán năm 2018 tổng hợp của toàn Công ty. Công ty xin giải trình nguyên nhân lỗ và vốn chủ sở hữu bị giảm hơn 10% như sau:

**a) Về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế: - 22.030.267.428 đồng là do:

- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính: hơn 4,2 tỷ
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 1,94 tỷ
- Dự nợ vay cao nên tiếp tục phải trả lãi ngân hàng

**b) Về vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu trong BCTC kiểm toán năm 2017: - 92.852.546.910 đồng
  - Vốn chủ sở hữu trong BCTC kiểm toán năm 2018: - 115.035.596.918 đồng
- Nguyên nhân vốn chủ sở hữu giảm: do ảnh hưởng của kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 lỗ: - 22.030.267.428 đồng nên vốn chủ sở hữu cũng bị giảm.

Thông tin này được công bố trên website của công ty: [www.generalexim.com.vn](http://www.generalexim.com.vn) vào ngày 29/03/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VP.

**Người thực hiện công bố thông tin**





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-43





## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Chủ tịch	Bầu Thành viên HĐQT ngày 09/03/2018, Bầu Chủ tịch từ ngày 02/07/2018
Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch	Bầu Thành viên HĐQT ngày 09/03/2018 (Chủ tịch), Miễn nhiệm chủ tịch từ ngày 02/07/2018, tiếp tục làm Thành viên HĐQT ngày 02/07/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	
Ông Nhâm Việt Bắc	Thành viên	Bầu thành viên HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Lê Tuấn Điệp	Thành viên	Bầu thành viên HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài - Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này.

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Chiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Anh	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Thị Thu Hoài**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019



Số: 280319.011/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính là 299,72 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 247,25 tỷ đồng, toàn bộ các khoản vay vốn của ngân hàng đã quá hạn thanh toán, các khoản nợ quá hạn không có khả năng thu hồi tăng lên, đồng thời trong năm 2018, Công ty có lợi nhuận trước thuế lỗ 22,97 tỷ đồng. Những vấn đề này cùng với những vấn đề được trình bày tại thuyết minh số 01 - Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>612.331.782.112</b>	<b>645.069.872.383</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	731.840.341	4.274.326.784
111	1. Tiền		731.840.341	4.274.326.784
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	167.318.671.041	168.589.203.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.281.569.834	172.281.569.834
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.962.898.793)	(3.692.366.334)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		432.232.827.534	465.044.712.876
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	98.775.178.254	99.694.126.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	256.649.042.419	267.265.845.249
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		22.899.434.600	23.393.582.412
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		450.000.000	450.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	383.881.724.914	402.723.838.703
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(330.422.552.653)	(328.482.679.704)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.926.923.875	3.756.936.017
141	1. Hàng tồn kho		4.926.923.875	3.756.936.017
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.121.519.321	3.404.693.206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	962.643.030	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.018.746.291	3.264.563.206
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	140.130.000	140.130.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>169.095.719.777</b>	<b>173.484.600.599</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		852.233.098	2.064.811.356
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	852.233.098	2.064.811.356
222	- Nguyên giá		9.875.680.786	13.179.935.786
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.023.447.688)	(11.115.124.430)





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>126.361.277.732</b>	<b>129.784.190.326</b>
231	- Nguyên giá		148.859.855.420	148.859.855.420
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.498.577.688)	(19.075.665.094)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>3.163.378.596</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.163.378.596
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>37.371.490.561</b>	<b>33.809.408.199</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.368.895.429	20.968.895.429
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.200.000.000	15.100.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.197.404.868)	(2.259.487.230)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.410.718.386</b>	<b>4.562.812.122</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.410.718.386	4.562.812.122
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>781.427.501.889</b>	<b>818.554.472.982</b>

111  
ÔNG  
NHIÊN  
G KIẾ  
AA  
Y KIẾ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>897.409.568.851</b>	<b>910.580.687.385</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>859.588.480.642</b>	<b>861.077.339.979</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.008.391.538	25.345.976.370
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	759.930.278	130.551.555
314	3. Phải trả người lao động		289.655.197	439.455.122
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		18.447.491.947	16.801.237.032
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	34.561.679	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	242.793.802.813	167.148.568.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	572.910.690.462	650.845.597.161
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		343.956.728	365.954.311
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.821.088.209</b>	<b>49.503.347.406</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	10.092.755.268	10.345.846.500
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	11.212.332.941	10.641.500.906
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	16.516.000.000	28.516.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(115.982.066.962)</b>	<b>(92.026.214.403)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>(115.982.066.962)</b>	<b>(92.026.214.403)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		135.392.670.000	135.392.670.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.392.670.000	135.392.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.147.588.054	17.147.588.054
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.262.420.104	7.262.420.104
415	4. Cổ phiếu quỹ		(981.900)	(981.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		23.940.421.305	23.940.421.305
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(299.724.184.525)	(275.768.331.966)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(276.643.812.227)	(134.470.497.783)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(23.080.372.298)	(141.297.834.183)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>781.427.501.889</b>	<b>818.554.472.982</b>




Lê Thị Thu Hương  
Người lập



Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	75.849.524.258	151.209.465.494
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	793.106.972	417.384.691
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.056.417.286	150.792.080.803
11	4. Giá vốn hàng bán	23	63.933.807.062	130.597.560.549
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.122.610.224	20.194.520.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	70.157.375.256	52.611.875.853
22	7. Chi phí tài chính	25	86.957.555.486	32.363.205.852
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		73.275.577.113	76.263.768.346
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.390.422.216	7.625.138.784
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.128.531.372	185.174.777.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.196.523.594)	(152.356.726.156)
31	11. Thu nhập khác	28	1.647.919.500	12.309.889.618
32	12. Chi phí khác	29	428.133.378	769.627.653
40	13. Lợi nhuận khác		1.219.786.122	11.540.261.965
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.976.737.472)	(140.816.464.191)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	481.369.992
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(22.976.737.472)</u>	<u>(141.297.834.183)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.708)	(10.448)



Lê Thị Thu Hương  
Người lập



Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		81.493.883.537	135.872.441.067
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(88.234.816.675)	(132.710.787.296)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.983.251.800)	(6.257.306.686)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(481.369.992)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		127.964.987.888	5.195.907.614
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.672.688.829)	(6.308.446.845)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>81.568.114.121</b>	<b>(4.689.562.138)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.050.611.025)	(1.974.668.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		912.909.091	4.000.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.500.000.000	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.149.047.260	10.107.452.263
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>10.511.345.326</b>	<b>12.032.783.707</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(95.633.280.326)	(5.870.178.047)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(95.633.280.326)</b>	<b>(5.870.178.047)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.553.820.879)	1.473.043.522
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.274.326.784	2.778.413.718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.334.436	22.869.544
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>731.840.341</u>	<u>4.274.326.784</u>



Lê Thị Thu Hương  
Người lập



Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.392.670.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 135.392.670.000 đồng; tương đương 13.539.267 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh Xuất nhập khẩu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thú hải sản, rượu bia, nước giải khát, kinh doanh bánh kẹo, các mặt hàng đường, sữa, sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê...;
- Kinh doanh nông, lâm, thú hải sản;
- Kinh doanh các sản phẩm dệt may;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính với số tiền là 299,72 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 247,25 tỷ đồng và các khoản vay Ngân hàng thương mại đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền gốc 560,9 tỷ đồng và vay phải trả tương ứng 228,24 tỷ đồng. Đồng thời, trong năm 2018, Công ty lỗ 22,97 tỷ đồng. Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch tài chính để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn thông qua việc tái cơ cấu nợ với ngân hàng, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ và thanh lý một số khoản đầu tư, tài sản của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm 2018, do tình hình thị trường gặp nhiều biến động, Công ty cắt giảm kinh doanh một số mặt hàng không hiệu quả. Theo đó, doanh thu năm 2018 có sụt giảm so với năm trước.



**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng	Quận Hải An, TP Hải Phòng	Dịch vụ xuất nhập khẩu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải Phòng	Quận Hải An, TP Hải Phòng	Gia công hàng may mặc

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
--------------------------	--------

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (gọi tắt là TH1) và Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa), cung cấp dịch vụ gia công quần áo và các sản phẩm may mặc khác dành riêng cho Kowa. Hai bên hợp tác điều hành hoạt động của Nhà máy trong việc cung cấp dịch vụ gia công may mặc để đạt được hiệu quả vận hành tối đa của máy móc và nhân lực Nhà máy, đáp ứng các mục tiêu sản xuất. TH1 được hưởng mức phí quản lý là 2% trên tổng doanh thu dịch vụ hàng tháng và được chi trả vào ngày 15 của tháng kế tiếp. TH1 là bên thực hiện kế toán. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên được phân bổ đều (50/50) giữa TH1 và Kowa và được chi trả trong vòng 60 ngày sau khi kết thúc kỳ kinh doanh.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 82/2014/HĐHT/TH1 - HFC ngày 15/09/2014 và Phụ lục hợp đồng số 03/2018/HĐHT/TH1-HFC ngày 14/11/2018, gia hạn hợp đồng đến 31/3/2019 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam (HFC) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - Việt Nam (TH1), TH1 và HFC hợp tác đầu tư ngắn hạn, đảm bảo nguyên tắc lãi suất không thấp hơn lãi suất huy động vốn của TH1 và tính theo thời gian sử dụng vốn của mỗi đợt hợp tác đầu tư. Bên thực hiện kế toán là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam.

#### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	22.451.020	70.970.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	709.389.321	4.203.356.160
	<b>731.840.341</b>	<b>4.274.326.784</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
Cổ phiếu Công ty Xi măng Bút Sơn	348.600	121.900	348.600	103.500
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	9.300.372.093	4.337.700.000	9.300.372.093	5.783.600.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	162.980.849.141	180.823.500.000	162.980.849.141	162.805.500.000
	<b>172.281.569.834</b>	<b>185.161.321.900</b>	<b>172.281.569.834</b>	<b>168.589.203.500</b>
		<b>(4.962.898.793)</b>		<b>(3.692.366.334)</b>
				<b>(245.100)</b>
				<b>(3.516.772.093)</b>
				<b>(175.349.141)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>41.368.895.429</b>	<b>(4.985.600.153)</b>	<b>20.968.895.429</b>	-
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	20.968.895.429	-	20.968.895.429	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1 (*)	20.400.000.000	(4.985.600.153)	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(211.804.715)</b>	<b>15.100.000.000</b>	<b>(2.259.487.230)</b>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi	1.200.000.000	(211.804.715)	1.200.000.000	(211.804.715)
- Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao (**)	-	-	5.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1 (*)	-	-	8.400.000.000	(2.047.682.515)
	<b>42.568.895.429</b>	<b>(5.197.404.868)</b>	<b>36.068.895.429</b>	<b>(2.259.487.230)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Hà Nội	40,00%	40,00%	Cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1 (*)	Hà Nội	49,60%	49,60%	Kinh doanh bất động sản

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	5,42%	5,42%	Kinh doanh, khai thác khoáng sản

(\*) Trong năm, Công ty đã mua thêm 1.500.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1 theo hợp đồng chuyển nhượng với Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất, tương đương tổng mệnh giá 15.000.000.000 đồng, giá phí 12.000.000.000 đồng.

(\*\*) Trong năm, Công ty chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công cao theo giá chuyển nhượng bằng giá gốc đầu tư ban đầu.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kim loại Việt Nam	23.932.288.353	(23.932.288.353)	23.932.288.353	(23.932.288.353)
Công ty CP Thép Việt Thanh	8.158.626.921	(8.158.626.921)	8.158.626.921	(8.158.626.921)
Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH	8.295.780.880	(8.295.780.880)	8.345.780.880	(8.345.780.880)
Công ty CP thực phẩm C.M.T	35.949.721.230	(35.949.721.230)	35.959.721.230	(35.959.721.230)
Công ty TNHH MTV dây và cáp điện ELMACO	3.456.333.468	(3.456.333.468)	3.456.333.468	(3.456.333.468)
Phải thu khách hàng khác	18.982.427.402	(11.911.311.803)	19.841.375.364	(13.221.077.251)
	<b>98.775.178.254</b>	<b>(91.704.062.655)</b>	<b>99.694.126.216</b>	<b>(93.073.828.103)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6.010.353.102	(6.010.353.102)	6.010.353.102	(6.010.353.102)
Công ty TNHH Thanh Phát	29.787.510.769	(29.787.510.769)	29.787.510.769	(29.787.510.769)
Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81.832.187.384	(81.832.187.384)	81.832.187.384	(81.832.187.384)
Công ty TNHH Minh Lâm	4.359.664.601	(4.359.664.601)	4.359.664.601	(4.359.664.601)
DN tư nhân Trung Thành	54.585.659.678	(54.585.659.678)	54.585.659.678	(54.585.659.678)
DN tư nhân Phát Đạt	5.238.146.104	(5.238.146.104)	5.238.146.104	(5.238.146.104)
Công ty TNHH MTV SXTM Khanh Thụy U.S	3.407.264.821	(3.407.264.821)	3.407.264.821	(3.407.264.821)
Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	35.635.700.361	(35.635.700.361)	35.635.700.361	(35.635.700.361)
Trả trước cho người bán khác	35.792.555.599	(12.624.742.456)	46.409.358.429	(12.161.104.058)
	<b>256.649.042.419</b>	<b>(233.481.229.276)</b>	<b>267.265.845.249</b>	<b>(233.017.590.878)</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.170.600.000	-	671.932	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay (*)	151.623.509.432	-	106.921.865.596	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	10.768.096	-	13.196.199	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.019.018	-	2.474.288	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.346.012	-	1.649.525	-
* Tạm ứng	5.315.440.653	-	2.578.978.680	-
- Ký cược, ký quỹ	635.830.180	-	643.354.073	-
- Phải thu Công ty TNHH Quang Trung	1.548.661.868	(1.548.661.868)	1.548.661.868	(1.548.661.868)
- Phải thu vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.846.000.000	(2.846.000.000)	2.846.000.000	-
- Phải thu vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	187.500.000.000	-	282.000.000.000	-
- Phải thu Ông Nguyễn Xuân Nam	6.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	24.227.549.655	(842.598.854)	1.166.986.542	(842.598.854)
	<b>383.881.724.914</b>	<b>(5.237.260.722)</b>	<b>402.723.838.703</b>	<b>(2.391.260.722)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Bà Phạm Thị Thủy	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>

(\*): Khoản tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 82/2014/HĐHT/TH1 - HFC giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (gọi tắt là TH1) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam (gọi tắt là HFC) về việc hợp tác đầu tư ngân hàng "cổ phiếu thuộc danh mục thoái vốn của Công ty SCIC" và Phụ lục hợp đồng số 03/2018/HĐHT/TH1-HFC ngày 14/11/2018, gia hạn đến 31/03/2019, hợp tác đầu tư với điều kiện đảm bảo nguyên tắc lãi suất không thấp hơn lãi suất huy động vốn của TH1 và tính theo thời gian sử dụng vốn của TH1-HFC, hợp tác đầu tư với điều kiện đảm bảo nguyên tắc lãi suất Khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay là khoản phải thu tương ứng với hợp đồng bảo hiểm tắc lãi suất HFC với điều kiện đảm bảo nguyên tắc lãi suất không thấp hơn lãi suất huy động vốn của TH1.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Việt Thanh	8.158.626.921	-	8.158.626.921	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	54.585.659.678	-	54.585.659.678	-
- Công ty CP Kim loại Việt Nam	23.932.288.353	-	23.932.288.353	-
- Công ty TNHH Thanh Phát	29.787.510.769	-	29.787.510.769	-
- Công ty CP Thực phẩm CMT	35.949.721.230	-	35.959.721.230	-
- Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH	8.295.780.880	-	8.345.780.880	-
- Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81.832.187.384	-	81.832.187.384	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phước Tiếng	35.635.700.361	-	35.635.700.361	-
- Nợ xấu các khoản khác	52.266.377.722	21.300.645	53.640.360.157	3.395.156.029
	<b>330.443.853.298</b>	<b>21.300.645</b>	<b>331.877.835.733</b>	<b>3.395.156.029</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	132.270.811	-	111.416.760	-
Hàng hoá	4.794.653.064	-	3.645.519.257	-
	<b>4.926.923.875</b>	<b>-</b>	<b>3.756.936.017</b>	<b>-</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.426.795.251	4.446.271.476	4.091.500.455	215.368.604	13.179.935.786
- Mua trong năm	-	137.000.000	-	-	137.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.441.255.000)	-	(3.441.255.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.426.795.251</b>	<b>4.583.271.476</b>	<b>650.245.455</b>	<b>215.368.604</b>	<b>9.875.680.786</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.342.979.267	3.805.807.316	2.750.969.243	215.368.604	11.115.124.430
- Khấu hao trong năm	38.956.091	419.069.961	181.632.206	-	639.658.258
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.731.335.000)	-	(2.731.335.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.381.935.358</b>	<b>4.224.877.277</b>	<b>201.266.449</b>	<b>215.368.604</b>	<b>9.023.447.688</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	83.815.984	640.464.160	1.340.531.212	-	2.064.811.356
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>44.859.893</b>	<b>358.394.199</b>	<b>448.979.006</b>	<b>-</b>	<b>852.233.098</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 205.920.078 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.870.764.594 đồng.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc tại Hà Nội, Hải Phòng được sử dụng để cho thuê có tổng nguyên giá 155.409.387.525 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 28.872.557.437 đồng.

Trong đó: - Khấu hao trong năm là 3.493.859.759 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 126.536.830.088 đồng.

26/12/2018  
 BAN GIÁM ĐỐC  
 CHỖ CHỮ KÝ



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	306.911.696	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	655.731.334	-
	<b>962.643.030</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả tiền một lần (*)	4.410.718.386	4.562.812.122
	<b>4.410.718.386</b>	<b>4.562.812.122</b>

(\*) Đất thuê có thời hạn 47 năm trả tiền một lần, diện tích 9.060 m<sup>2</sup> tại Ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xây dựng số 2- Vinaconex	23.110.980.224	23.110.980.224	24.991.276.834	24.991.276.834
Phải trả các đối tượng khác	897.411.314	897.411.314	354.699.536	354.699.536
	<b>24.008.391.538</b>	<b>24.008.391.538</b>	<b>25.345.976.370</b>	<b>25.345.976.370</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Giám sát Xây dựng Đức Quang	-	88.952.657
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	426.630.000	-
Người mua trả tiền trước khác	333.300.278	41.598.898
	<b>759.930.278</b>	<b>130.551.555</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.430.524.517	2.430.524.517	-	-	2.430.524.517	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	478.595.470	478.595.470	-	-	478.595.470	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	232.032.126	232.032.126	-	-	232.032.126	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	140.130.000	-	1.332.582.559	1.332.582.559	-	-	1.332.582.559	140.130.000	-	140.130.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	-	-	-	-	-
	<b>140.130.000</b>	-	<b>4.477.734.672</b>	<b>4.477.734.672</b>	-	-	<b>4.477.734.672</b>	<b>140.130.000</b>	-	<b>140.130.000</b>	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	34.561.679	-
	<b>34.561.679</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	10.092.755.268	10.345.846.500
	<b>10.092.755.268</b>	<b>10.345.846.500</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	218.837.771	271.382.876
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.210.823.455	1.210.823.455
- Phải trả lãi vay (*)	228.236.035.842	152.231.676.570
- Phí bảo trì tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội	1.738.523.635	2.102.447.635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.389.582.110	11.329.597.892
	<b>242.793.802.813</b>	<b>167.148.568.428</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.212.332.941	641.500.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>11.212.332.941</b>	<b>10.641.500.906</b>

(\*) Khoản lãi vay phải trả tương ứng với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng được chi tiết tại thuyết minh số 18.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18 . VAY**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>	<b>282.000.000.000</b>	<b>282.000.000.000</b>	-	<b>94.500.000.000</b>	<b>187.500.000.000</b>	<b>187.500.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	282.000.000.000	282.000.000.000	-	94.500.000.000	187.500.000.000	187.500.000.000
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>	<b>345.616.404.921</b>	<b>345.616.404.921</b>	<b>140.932.453.291</b>	<b>136.367.359.990</b>	<b>350.181.498.222</b>	<b>350.181.498.222</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD <sup>(1)</sup>	48.035.089.561	48.035.089.561	1.044.822.318	1.015.929.720	48.063.982.159	48.063.982.159
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD <sup>(2)</sup>	36.400.710.899	36.400.710.899	816.655.467	23.611.833	37.193.754.533	37.193.754.533
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội	131.097.445.254	131.097.445.254	3.534.987.110	134.632.432.364	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	19.910.554.579	19.910.554.579	437.774.896	28.211.674	20.320.117.801	20.320.117.801
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hoàng Mai <sup>(4)</sup>	45.645.591.998	45.645.591.998	1.023.814.154	31.208.850	46.638.197.302	46.638.197.302
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	64.527.012.630	64.527.012.630	1.418.799.750	-	65.945.812.380	65.945.812.380
- Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An <sup>(6)</sup>	-	-	132.655.599.596	635.965.549	132.019.634.047	132.019.634.047
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>23.229.192.240</b>	<b>23.229.192.240</b>	<b>12.000.000.000</b>	-	<b>35.229.192.240</b>	<b>35.229.192.240</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD <sup>(7)</sup>	23.229.192.240	23.229.192.240	12.000.000.000	-	35.229.192.240	35.229.192.240
	<b>650.845.597.161</b>	<b>650.845.597.161</b>	<b>152.932.453.291</b>	<b>230.867.359.990</b>	<b>572.910.690.462</b>	<b>572.910.690.462</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18 . VAY**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD <sup>(7)</sup>	51.745.192.240	51.745.192.240	-	-	51.745.192.240	51.745.192.240
	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>			<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.229.192.240)	(23.229.192.240)	(12.000.000.000)		(35.229.192.240)	(35.229.192.240)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>28.516.000.000</b>	<b>28.516.000.000</b>			<b>16.516.000.000</b>	<b>16.516.000.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/134855/HDTD ngày 04/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng tại thời điểm vay là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn duy trì hạn mức từ 04/10/2014 đến 30/09/2015;
  - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể theo từng thời kỳ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:
    - Thế chấp tài sản gắn liền với đất tại phường Đông Hải, quận Hải An, TP.Hải Phòng;
    - Thế chấp xe ô tô Audi A6 ( biển kiểm soát 29A-066.28) và xe ô tô Toyota Camry (biển kiểm soát 30H-5732);
    - Thế chấp quyền sở hữu khu dịch vụ thương mại và văn phòng cho thuê tại số 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hà Nội;
    - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác mà bên vay là người thụ hưởng và các khoản thu hợp pháp khác của bên vay, tất cả các tài sản thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của bên vay như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sở hữu đất, vốn góp, tài sản khác khi có yêu cầu của ngân hàng;
    - Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án Khu dịch vụ thương mại và văn phòng cho thuê tại số 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hà Nội. Giá trị hiện tại là 105.986.000.000 đồng;
  - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 là 2.068.157,58 USD (tương đương 48.063.982.159 VND).
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số KHTHI140256/HM ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật;
  - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 19/12/2014;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm đối với khoản vay VND, 5%/năm đối với khoản vay USD;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 1.600.075,48 USD (tương đương 37.193.754.533 VND).
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 500-19/14/VAB/HĐHMDN ngày 11/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay chứng minh năng lực tài chính, mở L/C, bảo lãnh các loại, mục đích sử dụng tiền vay cụ thể được quy định rõ trong từng giấy nợ;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực trong 12 tháng, kể từ ngày 19/09/2014 đến ngày 19/09/2015;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nợ cụ thể;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Lợi thế thương mại đối với quyền sử dụng 435,9 m2 đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp bên thế chấp trên 435,9 m2 đất thuê tại số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 187.500.000.000 VND và 874.359,63 USD (tương đương 20.320.117.801 VND).



- (4) Khoản vay với Ngân hàng NN&PT Nông Thôn - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng tín dụng số 1240LAV201500065 ngày 25/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động đáp ứng kế hoạch kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 23/01/2016, thời hạn vay được quy định theo từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo quy định của Agribank và Agribank chi nhánh Hoàng Mai tại từng thời điểm và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 2.005.943,97 USD (tương đương 46.638.197.302 VND).
- (5) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số SỔ: 01/2015-HĐTĐHM/NHCT106 - GENERALEXIM ngày 05/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh xuất nhập khẩu;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng vay có hiệu lực từ ngày 15/9/2015 đến 31/8/2016, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay của từng khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng 1 lần, Lãi suất phạt nợ gốc là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay hoặc tổ chức, cá nhân khác ký kết với bên cho vay hoặc các biện pháp đảm bảo khác (Hợp đồng đảm bảo) cụ thể:
    - Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được đảm bảo gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này;
    - Các hợp đồng đảm bảo được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 2.837.599,5 USD (tương đương 65.945.812.380 VND).
- (6) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 5.678.263,83 USD (tương đương 132.019.634.047 VND), là khoản nợ vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội đã được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7) Khoản vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01.134855.2009/HĐTĐH ngày 20/07/2009, Phụ lục hợp đồng tín dụng dài hạn số: 04.134855.2015 ngày 13/2/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 130.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư cho dự án "Khu dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở để bán" tại 130 Nguyễn Đức Cảnh, phường Trương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội;
  - + Thời hạn cho vay: Kể từ 20/07/2009 đến hết ngày 25/12/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam + 3% năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được thế chấp toàn bộ khối tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của tòa nhà cao tầng tại 130 Nguyễn Đức Cảnh, quận Hoàng Mai, Hà Nội;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 51.745.192.240 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 35.229.192.240 VND.

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay	560.910.690.462	228.236.035.842	650.845.597.161	152.231.676.570
	<b>560.910.690.462</b>	<b>228.236.035.842</b>	<b>650.845.597.161</b>	<b>152.231.676.570</b>

Lý do chưa thanh toán: Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm có những khó khăn nhất định, mặt khác việc thu hồi nợ của Công ty cũng gặp khó khăn nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả. Hiện tại, Công ty đang xây dựng kế hoạch về nguồn tài chính để đảm bảo thanh toán các khoản nợ vay theo đúng hợp đồng đã được ký kết.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Nguyễn Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>135.392.670.000</b>		<b>17.147.588.054</b>		<b>7.262.420.104</b>		<b>(981.900)</b>		<b>23.940.421.305</b>		<b>(135.288.342.438)</b>		<b>48.453.775.125</b>	
Lỗ trong năm trước	-		-		-		-		-		(141.297.834.183)		(141.297.834.183)	
Lợi nhuận từ chi nhánh Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2017	-		-		-		-		-		982.296.251		982.296.251	
Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2016	-		-		-		-		-		(65.680.927)		(65.680.927)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>135.392.670.000</b>		<b>17.147.588.054</b>		<b>7.262.420.104</b>		<b>(981.900)</b>		<b>23.940.421.305</b>		<b>(275.768.331.966)</b>		<b>(92.026.214.403)</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>135.392.670.000</b>		<b>17.147.588.054</b>		<b>7.262.420.104</b>		<b>(981.900)</b>		<b>23.940.421.305</b>		<b>(275.768.331.966)</b>		<b>(92.026.214.403)</b>	
Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		-		(22.976.737.472)		(22.976.737.472)	
Lợi nhuận từ chi nhánh Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2018	-		-		-		-		-		(826.332.507)		(826.332.507)	
Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2017	-		-		-		-		-		(103.634.826)		(103.634.826)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>135.392.670.000</b>		<b>17.147.588.054</b>		<b>7.262.420.104</b>		<b>(981.900)</b>		<b>23.940.421.305</b>		<b>(299.724.184.525)</b>		<b>(115.982.066.962)</b>	

(\*): Khoản lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 2.14)

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Lê Thị Lan	0,00%	-	20,73%	28.065.210.000
Ông Đinh Đức Tùng	20,73%	28.065.210.000	0,00%	-
Ông Nguyễn Văn Nguyên	19,91%	26.961.230.000	19,91%	26.961.230.000
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	15,88%	21.500.000.000	15,88%	21.500.000.000
Các cổ đông khác	43,48%	58.865.820.000	43,48%	58.865.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	410.000	0,00%	410.000
	<b>100%</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>100%</b>	<b>135.392.670.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	135.392.670.000	135.392.670.000
- Vốn góp cuối năm	135.392.670.000	135.392.670.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.210.823.455	1.210.823.455
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.210.823.455	1.210.823.455

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.539.267	13.539.267
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.539.267	13.539.267
- Cổ phiếu phổ thông	13.539.267	13.539.267
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	41	41
- Cổ phiếu phổ thông	41	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.539.226	13.539.226
- Cổ phiếu phổ thông	13.539.226	13.539.226
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.940.421.305	23.940.421.305
	<b>23.940.421.305</b>	<b>23.940.421.305</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.917,66	132.331,49
- Đồng Euro (EUR)	923,39	3.882,38
- Đồng yên Nhật (JPY)	34.208,78	55.110,00



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	61.214.481.962	134.767.184.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.635.042.296	16.442.281.198
	<u><b>75.849.524.258</b></u>	<u><b>151.209.465.494</b></u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	793.106.972	417.384.691
	<u><b>793.106.972</b></u>	<u><b>417.384.691</b></u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.510.894.468	127.174.647.953
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.422.912.594	3.422.912.596
	<u><b>63.933.807.062</b></u>	<u><b>130.597.560.549</b></u>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	45.231.933.683	51.583.652.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.731.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	130.278.820	66.439.528
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.063.962.753	961.784.062
	<u><b>70.157.375.256</b></u>	<u><b>52.611.875.853</b></u>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.275.577.113	76.263.768.346
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.233.540.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.466.934.516	716.170.081
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.208.450.097	(46.867.361.528)
Chi phí tài chính khác	6.593.760	17.088.953
	<u><b>86.957.555.486</b></u>	<u><b>32.363.205.852</b></u>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.591.366.938	3.950.124.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.332.800	524.238.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.905.737.030	2.673.019.660
Chi phí khác bằng tiền	365.985.448	477.756.288
	<u><b>5.390.422.216</b></u>	<u><b>7.625.138.784</b></u>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.600.647.869	3.997.512.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.918.791	167.861.819
Thuế, phí, lệ phí	376.320.000	153.096.800
Chi phí dự phòng	1.939.872.949	175.076.548.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.282.015.882	5.275.536.262
Chi phí khác bằng tiền	852.755.881	504.221.985
	<u><b>13.128.531.372</b></u>	<u><b>185.174.777.627</b></u>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	202.989.091	11.416.486.323
Thu nhập từ xử lý nợ phải trả	9.113.622	480.950.481
Thu nhập khác	1.435.816.787	412.452.814
	<u><b>1.647.919.500</b></u>	<u><b>12.309.889.618</b></u>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.910.770	120.086.035
Chi phí khấu hao không đủ điều kiện là chi phí hợp lý, hợp lệ	35.406.667	106.220.000
Chi phí khác	388.815.941	543.321.618
	<u><b>428.133.378</b></u>	<u><b>769.627.653</b></u>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.976.737.472)	(143.223.314.150)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.361.036.316	63.124.588.653
- Chi phí không hợp lệ	3.300.882.854	63.107.090.143
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	60.153.462	17.498.510
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.731.200.000)	(6.764.390)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.731.200.000)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(6.764.390)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(43.346.901.156)	(80.105.489.887)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐ kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	2.406.849.959
Thu nhập tính thuế TNDN	-	2.406.849.959
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>481.369.992</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(481.369.992)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	481.369.992
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(22.976.737.472)	(141.297.834.183)
Các khoản điều chỉnh:	(152.782.580)	(164.451.596)
- Lợi nhuận phải trả cho Công ty TNHH Kowa	(152.782.580)	(164.451.596)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.129.520.052)	(141.462.285.779)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.539.226	13.539.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.708)</b>	<b>(10.448)</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	731.840.341	-	4.274.326.784	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	482.756.903.168	(96.941.323.377)	502.517.964.919	(95.465.088.825)
Các khoản cho vay	450.000.000	-	450.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	172.281.569.834	(4.962.898.793)	172.281.569.834	(3.692.366.334)
	<b>656.220.313.343</b>	<b>(101.904.222.170)</b>	<b>679.523.861.537</b>	<b>(99.157.455.159)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			589.426.690.462	679.361.597.161
Phải trả người bán, phải trả khác			278.014.527.292	203.136.045.704
			<b>867.441.217.754</b>	<b>882.497.642.865</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	167.318.671.041	-	-	167.318.671.041
	<u>167.318.671.041</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>167.318.671.041</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	168.589.203.500	-	-	168.589.203.500
	<u>168.589.203.500</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.589.203.500</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	731.840.341	-	-	731.840.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385.715.579.791	100.000.000	-	385.815.579.791
Các khoản cho vay	450.000.000	-	-	450.000.000
	<b>386.897.420.132</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>386.997.420.132</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.274.326.784	-	-	4.274.326.784
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.952.876.094	100.000.000	-	407.052.876.094
Các khoản cho vay	450.000.000	-	-	450.000.000
	<b>411.677.202.878</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>411.777.202.878</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	572.910.690.462	16.516.000.000	-	589.426.690.462
Phải trả người bán, phải trả khác	266.802.194.351	11.212.332.941	-	278.014.527.292
	<b>839.712.884.813</b>	<b>27.728.332.941</b>	<b>-</b>	<b>867.441.217.754</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	650.845.597.161	28.516.000.000	-	679.361.597.161
Phải trả người bán, phải trả khác	192.494.544.798	10.641.500.906	-	203.136.045.704
	<b>843.340.141.959</b>	<b>39.157.500.906</b>	<b>-</b>	<b>882.497.642.865</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	402.960.000	523.035.000
Thu nhập của thành viên khác trong Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	294.500.000	274.709.677

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Lê Thị Thu Hương**  
Người lập

**Mai Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thu Hoài**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

